

Số: /QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (lần 6)**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND, ngày 16/06/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1474/QĐ-SYT ngày 28/11/2024 của Sở Y tế về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 1550/QĐ-SYT ngày 17/12/2024 của Sở Y tế về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và Quyết định số 1566/QĐ-SYT ngày 20/12/2024 về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2024 (đợt 2);

Căn cứ Thông báo số 740/TB-SYT ngày 19/11/2024 của Sở Y tế về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ đối với dự toán ngân sách năm 2024 đã bố trí của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế và Thông báo số 805/TB-SYT ngày 17/12/2024 của Sở Y tế về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ đối với dự toán ngân sách năm 2024 đã bố trí nhưng chưa phân bổ của Sở Y tế;

Căn cứ Thông báo số 815/TB-SYT ngày 20/12/2024 của Sở Y tế về việc thu hồi dự toán chi thường xuyên đã bố trí trong dự toán ngân sách năm 2024 của các đơn vị dự toán cấp tỉnh (đợt 2) của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế và Thông báo số 840/TB-SYT ngày 30/12/2024 về việc thu hồi dự toán chi thường xuyên đã bố trí trong dự toán ngân sách năm 2024 của các đơn vị dự toán cấp tỉnh (đợt 2) của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế (lần 2)

Xét đề nghị của Phó trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, lần 6 (Phụ lục đính kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Website SYT;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Quang Trung**

PHỤ LỤC 1  
Bổ sung và điều chỉnh dự toán  
(Kèm theo Quyết định số 1613/QĐ-SYT ngày 31/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế)

|            |                                                                                   | Đơn vị:                | Văn phòng Sở Y tế | Bệnh viện đa khoa Đồng Nai | Bệnh viện Đa Liễu | Bệnh viện ĐKKV Long Thành | Bệnh viện Y dược cổ truyền |                        |                   |                        |                   |                        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|            |                                                                                   | Mã số:                 | 1012512           | 1073798                    | 1073802           | 1073794                   | 1079061                    |                        |                   |                        |                   |                        |
|            |                                                                                   | Mã KBNN nơi giao dịch: | 1761              | 1761                       | 1761              | 1767                      | 1761                       |                        |                   |                        |                   |                        |
|            |                                                                                   |                        | ĐVT: Triệu đồng   | ĐVT: Triệu đồng            | ĐVT: Triệu đồng   | ĐVT: Triệu đồng           | ĐVT: Triệu đồng            |                        |                   |                        |                   |                        |
| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                          | TỔNG DỰ TOÁN GIAO      | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng     | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng    | TỔNG DỰ TOÁN GIAO          | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng |
| II         | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                    | 22.606,117369          | 5.132,50          | 5.132,50                   | 2.935,00          | 2.935,00                  | 2.799,313952               | 2.799,313952           | 6.471,00          | 6.471,00               | 4.068,303417      | 4.068,                 |
| 130        | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                            | 22.606,117369          | 5.132,50          | 5.132,50                   | 2.935,00          | 2.935,00                  | 2.799,313952               | 2.799,313952           | 6.471,00          | 6.471,00               | 4.068,303417      | 4.068,                 |
|            | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                    | 26.471,00              |                   |                            |                   |                           |                            |                        | 26.471,00         | 26.471,00              |                   |                        |
| 130-132    | Khám bệnh, chữa bệnh                                                              | 26.471,00              |                   |                            |                   |                           |                            |                        | 26.471,00         | 26.471,00              |                   |                        |
| 130-132    | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                          | 26.471,00              |                   |                            |                   |                           |                            |                        | 26.471,00         | 26.471,00              |                   |                        |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                              | -3.864,882631          | 5.132,50          | 5.132,50                   | 2.935,00          | 2.935,00                  | 2.799,313952               | 2.799,313952           | -20.000,0         | -20.000,0              | 4.068,303417      | 4.068,                 |
| 130-132    | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên không giao tự chủ                        | -20.000,0              |                   |                            |                   |                           |                            |                        | -20.000,0         | -20.000,0              |                   |                        |
| 130-139    | Số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% của ngành chưa phân bổ                         | 2.360,50               | 2.360,50          | 2.360,50                   |                   |                           |                            |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản do tăng lương                                      | 620,00                 |                   |                            |                   |                           |                            |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP mua thẻ cho bệnh nhân HIV                                                      | 430,00                 | 430,00            | 430,00                     |                   |                           |                            |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quản lý                                     | 2.300,00               | 2.300,00          | 2.300,00                   |                   |                           |                            |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP bổ sung thực hiện Nghị quyết 34/2022/NQ-HĐND                                   | 3.000,00               | 42,00             | 42,00                      | 2.935,00          | 2.935,00                  |                            |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP chi trả trợ cấp thôi việc cho viên chức và trợ cấp mất việc cho người lao động | 28,00                  |                   |                            |                   |                           |                            |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP khám tuyến nghĩa vụ quân sự                                                    | 200,00                 |                   |                            |                   |                           |                            |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP tham dự Hội thi Y tế cơ sở cụm và toàn quốc                                    | 142,00                 |                   |                            |                   |                           |                            |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP sửa chữa và mua sắm tài sản                                                    | 2.799,313952           |                   |                            |                   |                           | 2.799,313952               | 2.799,313952           |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP cải tạo, thay mới hệ thống thang máy và hệ thống điện                          | 4.068,303417           |                   |                            |                   |                           |                            |                        |                   |                        | 4.068,303417      | 4.068,                 |
| 130-139    | KP thực hiện Đề án Methadone                                                      | 187,00                 |                   |                            |                   |                           |                            |                        |                   |                        |                   |                        |

Đơn vị: *Trung tâm Kiểm soát bệnh tật*  
Mã số: *1128359*  
Mã KBNN nơi giao dịch: *1761*

*Trung tâm Kiểm nghiệm*  
*1021522*  
*1761*

*Trung tâm Y tế TP. Biên Hòa*  
*1065904*  
*1761*

*Trung tâm Y tế huyện Long Thành*  
*1073738*  
*1767*

*Trung tâm Y tế TP. Long Khánh*  
*1077451*  
*1766*

*Trung tâm Y tế huyện Định*  
*1065903*  
*1768*

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                          | ĐVT: Triệu đồng   |                        | ĐVT: Triệu đồng   |                        | ĐVT: Triệu đồng   |                        | ĐVT: Triệu đồng   |                        | ĐVT: Triệu đồng   |                        | ĐVT: Triệu đồng   |                        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|            |                                                                                   | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng |
| II         | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                    | 200,00            | 200,00                 | 28,00             | 28,00                  | 2,00              | 2,00                   | 81,70             | 81,70                  | 14,60             | 14,60                  | 226,60            |                        |
| 130        | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                            | 200,00            | 200,00                 | 28,00             | 28,00                  | 2,00              | 2,00                   | 81,70             | 81,70                  | 14,60             | 14,60                  | 226,60            |                        |
|            | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                    |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130 - 132  | Khám bệnh, chữa bệnh                                                              |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130 - 132  | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                          |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                              | 200,00            | 200,00                 | 28,00             | 28,00                  | 2,00              | 2,00                   | 81,70             | 81,70                  | 14,60             | 14,60                  | 226,60            |                        |
| 130-132    | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên không giao tự chủ                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | Số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% của ngành chưa phân bổ                         |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản do tăng lương                                      |                   |                        |                   |                        | 2,00              | 2,00                   | 81,70             | 81,70                  | 14,60             | 14,60                  | 84,60             |                        |
| 130-139    | KP mua thẻ cho bệnh nhân HIV                                                      |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        | -                 |                        |
| 130-139    | Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quản lý                                     |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        | -                 |                        |
| 130-139    | KP bổ sung thực hiện Nghị quyết 34/2022/NQ-HĐND                                   |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP chi trả trợ cấp thôi việc cho viên chức và trợ cấp mất việc cho người lao động |                   |                        | 28,00             | 28,00                  |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP khám tuyển nghĩa vụ quân sự                                                    | 200,00            | 200,00                 |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP tham dự Hội thi Y tế cơ sở cụm và toàn quốc                                    |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        | 142,00            |                        |
| 130-139    | KP sửa chữa và mua sắm tài sản                                                    |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP cải tạo, thay mới hệ thống thang máy và hệ thống điện                          |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP thực hiện Đề án Methadone                                                      |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |

Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom Mã số 1021518 Mã KBNN nơi giao dịch: 1764 DVT: Triệu đồng

Trung tâm Y tế huyện Thống Nhất 1046430 1771 DVT: Triệu đồng

Trung tâm Y tế huyện Tân Phú 1073805 1763 DVT: Triệu đồng

Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc 1025637 1765 DVT: Triệu đồng

Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu 1027521 1762 DVT: Triệu đồng

Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch 1046172 1769 DVT: Triệu đồng

Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ 1021514 1772 DVT: Triệu đồng

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                          | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Dự toán đơn vị sử dụng |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| II         | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                    | 251,20            | 251,20                 | 38,90             | 38,90                  | 82,70             | 82,70                  | 81,70             | 81,70                  | 53,50             | 53,50                  | 47,00             | 47,00                  | 92,10             |                        |
| 130        | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                            | 251,20            | 251,20                 | 38,90             | 38,90                  | 82,70             | 82,70                  | 81,70             | 81,70                  | 53,50             | 53,50                  | 47,00             | 47,00                  | 92,10             |                        |
|            | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                    |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130 -132   | Khám bệnh, chữa bệnh                                                              |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130 - 132  | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                          |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                              | 251,20            | 251,20                 | 38,90             | 38,90                  | 82,70             | 82,70                  | 81,70             | 81,70                  | 53,50             | 53,50                  | 47,00             | 47,00                  | 92,10             |                        |
| 130-132    | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên không giao tư chủ                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | Số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% của ngành chưa phân bổ                         |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản do tăng lương                                      | 64,20             | 64,20                  | 38,90             | 38,90                  | 82,70             | 82,70                  | 81,70             | 81,70                  | 53,50             | 53,50                  | 47,00             | 47,00                  | 69,10             |                        |
| 130-139    | KP mua thẻ cho bệnh nhân HIV                                                      | -                 |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quản lý                                     | -                 |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP bổ sung thực hiện Nghị quyết 34/2022/NQ-HĐND                                   |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        | 23,00             |                        |
| 130-139    | KP chi trả trợ cấp thôi việc cho viên chức và trợ cấp mất việc cho người lao động |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP khám tuyến nghĩa vụ quân sự                                                    |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP tham dự Hội thi Y tế cơ sở cụm và toàn quốc                                    |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP sửa chữa và mua sắm tài sản                                                    |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP cải tạo, thay mới hệ thống thang máy và hệ thống điện                          |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |
| 130-139    | KP thực hiện Đề án Methadone                                                      | 187,00            | 187,00                 |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |                   |                        |

**Cắt giảm, tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên  
theo Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ**

(Kèm theo Quyết định số 1613/QĐ-SYT ngày 31/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế)

[illegible]

[illegible]

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                   | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | GIẢM DỰ TOÁN CÒN LẠI (chưa phân bổ đơn vị) | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM (đối với phần dự toán đã phân bổ cho đơn vị) | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
|            |                                                                            | (1)+(2)           | (1)                                        | (2)                                                            |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa một số hạng mục xuống cấp của BVĐK Đồng Nai                  | 386               |                                            | 386,0                                                          |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 386,0             | 386,0                       |                   |                             |
| II         | Nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí | 92,0              |                                            | 92,0                                                           |                   |                             | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         |                   |                             |
| III        | Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo chế độ                      | 9.073,0           |                                            | 9.073,0                                                        |                   |                             | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 3.167             | 3.167                       | 718               | 718                         |

Đơn vị: *Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai Bệnh viện Phổi*  
Mã số: *1073743 1073803*  
Mã KBNN nơi giao dịch: *1761 1761*

*Bệnh viện Da Liễu*  
*1073802*  
*1761*

*Bệnh viện ĐKKV Long Khánh*  
*1073799*  
*1766*

*Bệnh viện ĐKKV Long Thành*  
*1073794*  
*1767*

*Bệnh viện ĐKKV Định Quán*  
*1079060*  
*1768*

|            |                                                                                                         | ĐVT: Triệu đồng   |                             | ĐVT: Triệu đồng   |                             | ĐVT: Triệu đồng   |                             | ĐVT: Triệu đồng   |                             | ĐVT: Triệu đồng   |                             | ĐVT: Triệu đồng   |                             |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                                                | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng |
| I+II+III   | TỔNG                                                                                                    | 175,0             | 175,0                       | 652,0             | 652,0                       | 382,0             | 382,0                       | 1.481,0           | 1.481,0                     | 368,0             | 368,0                       | 815,0             |                             |
| I          | Nguồn chi thường xuyên NSNN                                                                             | 0,0               | 0,0                         | 429,0             | 429,0                       | 197,0             | 197,0                       | 0,0               | 0,0                         | 348,0             | 348,0                       | 0,0               |                             |
| 340        | 1.1 Chi quản lý hành chính                                                                              | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 |                             |
| 340 - 341  | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                        | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 340 - 341  | + Chi hoạt động                                                                                         |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí trích thu hồi sau thanh tra                                                                  | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 340 - 341  | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                  | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 340 - 341  | + KP mua xe ô tô chuyên dùng                                                                            | -                 |                             | -                 |                             | -                 |                             | 0,0               |                             | 0,0               |                             | 0,0               |                             |
| 340 - 341  | + KP sửa chữa trụ sở                                                                                    |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí xử phạt hành chính                                                                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2024                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí hoạt động cho việc thực hiện công việc và thu phí                                            |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật                                                          |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao cho tác phẩm để duy trì hoạt động trên website của Chi cục Dân số |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 070        | 1.2 Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                    | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 070 - 085  | - Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y                                                               |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130        | 1.3 Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                              | -                 | -                           | 429,0             | 429,0                       | 197,0             | 197,0                       | 0,0               | 0,0                         | 348,0             | 348,0                       | 0,0               |                             |
|            | Kinh phí thực hiện thường xuyên/tự chủ                                                                  | 0,0               | 0,0                         | 429,0             | 429,0                       | 197,0             | 197,0                       | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
|            | + KP hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho các đơn vị còn lại chưa giao                                     |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Y tế dự phòng                                                                                         | -                 | -                           | 0,0               | 0,0                         | 51,0              | 51,0                        | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 130 - 131  | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                                |                   |                             |                   |                             | 51,0              | 51,0                        |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 132  | + Khám bệnh, chữa bệnh                                                                                  | -                 | -                           | 429,0             | 429,0                       | 146,0             | 146,0                       | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
|            | - Bệnh viện                                                                                             | -                 | -                           | 429,0             | 429,0                       | 146,0             | 146,0                       | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 130 - 132  | - Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                                |                   |                             | 429,0             | 429,0                       | 146,0             | 146,0                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                                 | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giám dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giám dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giám dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giám dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giám dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giám dự toán đơn vị sử dụng |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
|            | - Trạm Y tế                                                                              | -                 | -                           | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         |
| 130 - 132  | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | + Y tế khác                                                                              | -                 | -                           | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         |
| 130 - 139  | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
|            | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                          | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | 348,0             | 348,0                       | 0,0               |                             |
| 130 - 131  | Các chương trình phòng bệnh khác                                                         |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Phòng chống tai nạn thương tích                                                        |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Phòng chống bệnh nghề nghiệp                                                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130-132    | Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh                                                         | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 130 - 132  | + KP hoạt động quản lý Khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 132  | + KP khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | Các hoạt động khác                                                                       | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         |
| 130 - 139  | + Hoạt động ngành                                                                        |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | + Kinh phí Giám sát và xây dựng quy chuẩn kỹ thuật nước sạch (đã phân bổ đơn vị còn lại) |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | Kinh phí sửa chữa các đơn vị                                                             | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | 348               | 348                         | -                 |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa một số hạng mục của TTYT huyện Vĩnh Cửu                                    |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa cơ sở 2 TTYT huyện Thống Nhất                                              |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP cải tạo thay mới hệ thống thang máy và hệ thống điện BVY được cơ truyền             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa một số hạng mục của TTYT huyện Tân Phú                                     |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa BVĐKKV Long Thành                                                          |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 250,0             | 250,0                       |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa máy CT Scanner 16 lát của BVĐKKV Long Thành                                |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 98,0              | 98,0                        |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa một số hạng mục xuống cấp của BVĐK Đồng Nai                                |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| II         | Nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí               | 0,0               | 0,0                         | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         |
| III        | Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo chế độ                                    | 175               | 175                         | 223               | 223                         | 185               | 185                         | 1.481,0           | 1.481,0                     | 20                | 20                          | 815               |                             |

Trung tâm Y tế TP. Biên Hòa  
1065904  
1761

[illegible]

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                                 | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| 130 - 132  | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 445,0             |                             |
| 130 - 139  | + Y tế khác                                                                              | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 62,0              | 62,0                        | 0,0               | 0,0                         | 25,0              | 25,0                        | 0,0               |                             |
| 130 - 139  | - Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                 |                   |                             |                   |                             | 62,0              | 62,0                        |                   |                             | 25,0              | 25,0                        |                   |                             |
|            | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                          | 0,0               | 0,0                         | 0,5               | 0,5                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 130 - 131  | Các chương trình phòng bệnh khác                                                         |                   |                             | 0,5               | 0,5                         |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Phòng chống tai nạn thương tích                                                        |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Phòng chống bệnh nghề nghiệp                                                           |                   |                             | 0,5               | 0,5                         |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130-132    | Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh                                                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 130 - 132  | - KP hoạt động quản lý Khoa Bao vệ sức khỏe cán bộ                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 132  | - KP khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bao vệ sức khỏe cán bộ                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | Các hoạt động khác                                                                       | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 130 - 139  | - Hoạt động ngành                                                                        |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | - Kinh phí Giám sát và xây dựng quy chuẩn kỹ thuật nước sạch (đã phân bổ đơn vị còn lại) |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | Kinh phí sửa chữa các đơn vị                                                             | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 |                             |
| 131 - 139  | - KP sửa chữa một số hạng mục của TTYT huyện Vĩnh Cửu                                    |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | - KP sửa chữa cơ sở 2 TTYT huyện Thống Nhất                                              |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | - KP cải tạo thay mới hệ thống thang máy và hệ thống điện BHYT được cơ truyền            |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | - KP sửa chữa một số hạng mục của TTYT huyện Tân Phú                                     |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa BVĐKKV Long Thành                                                          |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | - KP sửa chữa máy CT Scanner 16 lát của BVĐKKV Long Thành                                |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | - KP sửa chữa một số hạng mục xuống cấp của BVĐK Đồng Nai                                |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| II         | Nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí               | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 92,0              | 92,0                        | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| III        | Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo chế độ                                    | 72                | 72                          | 378               | 378                         | 0,0               | 0,0                         | 0                 | 0                           | 30,0              | 30,0                        | 98,0              |                             |

Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Long Thành Trung tâm Y tế TP. Long Khánh Trung tâm Y tế huyện Định Quán Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom Trung tâm Y tế huyện Thống Nhất  
Mã số: 1073738 1077451 1065903 1021518 1046430  
Mã KBNN nơi giao dịch: 1767 1766 1768 1764 1771

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                                                | DVT: Triệu đồng   |                             | DVT: Triệu đồng   |                             | DVT: Triệu đồng   |                             | DVT: Triệu đồng   |                             | DVT: Triệu đồng   |                             |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
|            |                                                                                                         | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng |
| I+II+III   | TỔNG                                                                                                    | 475,0             | 475,0                       | 390,0             | 390,0                       | 419,0             | 419,0                       | 927,0             | 927,0                       | 835,0             | 835,0                       |
| I          | Nguồn chi thường xuyên NSNN                                                                             | 282,0             | 282,0                       | 316,0             | 316,0                       | 407,0             | 407,0                       | 841,0             | 841,0                       | 597,0             | 597,0                       |
| 340        | 1.1 Chi quản lý hành chính                                                                              | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           |
| 340 - 341  | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                        | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         |
| 340 - 341  | + Chi hoạt động                                                                                         |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí trích thu hồi sau thanh tra                                                                  | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           |
| 340 - 341  | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                  | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         |
| 340 - 341  | + KP mua xe ô tô chuyên dùng                                                                            | 0,0               |                             | 0,0               |                             | 0,0               |                             | 0,0               |                             | 0,0               |                             |
| 340 - 341  | + KP sửa chữa trụ sở                                                                                    |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí xử phạt hành chính                                                                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2024                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí hoạt động cho việc thực hiện công việc và thu phí                                            |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật                                                          |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao cho tác phẩm đề duy trì hoạt động trên website của Chi cục Dân số |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 070        | 1.2 Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                           | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                    | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         |
| 070 - 085  | - Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y                                                               |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130        | 1.3 Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                              | 282,0             | 282,0                       | 316,0             | 316,0                       | 407,0             | 407,0                       | 841,0             | 841,0                       | 597,0             | 597,0                       |
|            | Kinh phí thực hiện thường xuyên/tự chủ                                                                  | 282,0             | 282,0                       | 316,0             | 316,0                       | 407,0             | 407,0                       | 841,0             | 841,0                       | 597,0             | 597,0                       |
|            | + KP hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho các đơn vị còn lại chưa giao                                     |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Y tế dự phòng                                                                                         | 66,0              | 66,0                        | 60,0              | 60,0                        | 95,0              | 95,0                        | 83,0              | 83,0                        | 73,0              | 73,0                        |
| 130 - 131  | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                                | 66,0              | 66,0                        | 60,0              | 60,0                        | 95,0              | 95,0                        | 83,0              | 83,0                        | 73,0              | 73,0                        |

[illegible]

| LOẠI<br>KHOẢN | Nội dung                                                                   | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIẢM | Giảm dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIẢM | Giảm dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIẢM | Giảm dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIẢM | Giảm dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIẢM | Giảm dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| 131 - 139     | + KP sửa chữa một số hạng mục xuống cấp của BVĐK Đồng Nai                  |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |
| II            | Nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí | 0,0                  | 0,0                               | 0,0                  | 0,0                               | 0,0                  | 0,0                               | 0,0                  | 0,0                               | 0,0                  | 0,0                               |
| III           | Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo chế độ                      | 193,0                | 193,0                             | 74,0                 | 74,0                              | 12,0                 | 12,0                              | 86,0                 | 86,0                              | 238,0                | 23                                |

Đơn vị: *Trung tâm Y tế huyện Tân Phú*      *Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc*      *Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu*      *Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch*      *Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ*  
Mã số: *1073805*      *1025637*      *1027521*      *1046172*      *1021514*  
Mã KBN nơi giao dịch: *1763*      *1765*      *1762*      *1769*      *1772*

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                                                | DVT: Triệu đồng   |                             | DVT: Triệu đồng   |                             | DVT: Triệu đồng   |                             | DVT: Triệu đồng   |                             | DVT: Triệu đ      |                            |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|----------------------------|
|            |                                                                                                         | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toá đơn vị sử dụng |
| I+II+III   | TỔNG                                                                                                    | 1.299,0           | 1.299,0                     | 945,0             | 945,0                       | 1.149,0           | 1.149,0                     | 790,0             | 790,0                       | 914,0             | 9                          |
| I          | Nguồn chi thường xuyên NSNN                                                                             | 962,0             | 962,0                       | 688,0             | 688,0                       | 1.084,0           | 1.084,0                     | 701,0             | 701,0                       | 554,0             | 5                          |
| 340        | 1.1 Chi quản lý hành chính                                                                              | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 |                            |
| 340 - 341  | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                        | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                            |
| 340 - 341  | + Chi hoạt động                                                                                         |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                            |
| 340 - 341  | + Kinh phí trích thu hồi sau thanh tra                                                                  | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 |                            |
| 340 - 341  | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                  | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                            |
| 340 - 341  | + KP mua xe ô tô chuyên dùng                                                                            | 0,0               |                             | 0,0               |                             | 0,0               |                             | 0,0               |                             | 0,0               |                            |
| 340 - 341  | + KP sửa chữa trụ sở                                                                                    |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                            |
| 340 - 341  | + Kinh phí xử phạt hành chính                                                                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                            |
| 340 - 341  | + Kinh phí phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2024                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                            |
| 340 - 341  | + Kinh phí hoạt động cho việc thực hiện công việc và thu phí                                            |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                            |
| 340 - 341  | + Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật                                                          |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                            |
| 340 - 341  | + Kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao cho tác phẩm để duy trì hoạt động trên website của Chi cục Dân số |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                            |
| 070        | 1.2 Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                           | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                            |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                    | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                            |
| 070 - 085  | - Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y                                                               |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                            |
| 130        | 1.3 Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                              | 962,0             | 962,0                       | 688,0             | 688,0                       | 1.084,0           | 1.084,0                     | 701,0             | 701,0                       | 554,0             | 5                          |
|            | Kinh phí thực hiện thường xuyên/tự chủ                                                                  | 828,0             | 828,0                       | 688,0             | 688,0                       | 1.084,0           | 1.084,0                     | 701,0             | 701,0                       | 554,0             | 5                          |
|            | + KP hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho các đơn vị còn lại chưa giao                                     |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                            |
| 130 - 131  | + Y tế dự phòng                                                                                         | 62,0              | 62,0                        | 80,0              | 80,0                        | 88,0              | 88,0                        | 41,0              | 41,0                        | 92,0              |                            |

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                                 | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| 130 - 131  | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                 | 62,0              | 62,0                        | 80,0              | 80,0                        | 88,0              | 88,0                        | 41,0              | 41,0                        | 92,0              |                             |
| 130 - 132  | + Khám bệnh, chữa bệnh                                                                   | 766,0             | 766,0                       | 608,0             | 608,0                       | 996,0             | 996,0                       | 660,0             | 660,0                       | 462,0             | 4                           |
|            | - Bệnh viện                                                                              | 550,0             | 550,0                       | 426,0             | 426,0                       | 797,0             | 797,0                       | 460,0             | 460,0                       | 250,0             | 2                           |
| 130 - 132  | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                 | 550,0             | 550,0                       | 426,0             | 426,0                       | 797,0             | 797,0                       | 460,0             | 460,0                       | 250,0             | 2                           |
|            | - Trạm Y tế                                                                              | 216,0             | 216,0                       | 182,0             | 182,0                       | 199,0             | 199,0                       | 200,0             | 200,0                       | 212,0             | 2                           |
| 130 - 132  | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                 | 216,0             | 216,0                       | 182,0             | 182,0                       | 199,0             | 199,0                       | 200,0             | 200,0                       | 212,0             | 2                           |
| 130 - 139  | + Y tế khác                                                                              | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 130 - 139  | + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
|            | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                          | 134,0             | 134,0                       | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 130 - 131  | Các chương trình phòng bệnh khác                                                         |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Phòng chống tai nạn thương tích                                                        |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Phòng chống bệnh nghề nghiệp                                                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130-132    | Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh                                                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 130 - 132  | + KP hoạt động quản lý Khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 132  | + KP khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | Các hoạt động khác                                                                       | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               |                             |
| 130 - 139  | + Hoạt động ngành                                                                        |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | + Kinh phí Giám sát và xây dựng quy chuẩn kỹ thuật nước sạch (đã phân bổ đơn vị còn lại) |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | Kinh phí sửa chữa các đơn vị                                                             | 134               | 134                         | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 | -                           | -                 |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa một số hạng mục của TTYT huyện Vĩnh Cửu                                    |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa cơ sở 2 TTYT huyện Thống Nhất                                              |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP cải tạo thay mới hệ thống thang máy và hệ thống điện BV Y được cố truyền            |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa một số hạng mục của TTYT huyện Tân Phú                                     | 134,0             | 134,0                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                   | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
|            |                                                                            |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa BVĐKKV Long Thành                                            |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa máy CT Scanner 16 lát của BVĐKKV Long Thành                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa một số hạng mục xuống cấp của BVĐK Đồng Nai                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| II         | Nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         | 0,0               | 0,0                         |
| III        | Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo chế độ                      | 337,0             | 337,0                       | 257,0             | 257,0                       | 65,0              | 65,0                        | 89,0              | 89,0                        | 360,0             | 360,0                       |

PHỤ LỤC 3  
Thu hồi dự toán cuối năm 2024  
(Kèm theo Quyết định số 1613/QĐ-SYT ngày 31/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị  
Mã số  
Mã KBNN nơi giao dịch:

Văn phòng Sở Y tế  
1012512  
1761

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm  
1075022  
1761

Chi cục Dân số  
1062436  
1761

Bệnh viện đa khoa Đồng Nai  
1075798  
1761

Bệnh viện đa khoa Thống Nhất  
1012513  
1761

|            |                                                                     | ĐVT: Đồng         |                                            |                                                                |                   | ĐVT: Đồng                   |                   |                             |                   | ĐVT: Đồng                   |                   |                             |                   | ĐVT: Đồng                   |                   |                             |  | ĐVT: Đồng |  |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------|--|
| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                            | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | GIẢM DỰ TOÀN CÒN LẠI (chưa phân bổ đơn vị) | TỔNG DỰ TOÀN GIẢM (đối với phần dự toán đã phân bổ cho đơn vị) | TỔNG DỰ TOÀN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÀN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÀN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÀN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÀN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÀN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng |  |           |  |
| I-II       | TỔNG                                                                | 80.543.786.363    | 27.748.000.000                             | 52.795.786.363                                                 | 3.190.100.000     | 3.190.100.000               | 100.000.000       | 100.000.000                 | 698.000.000       | 698.000.000                 | 19.310.000.000    | 19.310.000.000              | 500.000.000       |                             |                   |                             |  |           |  |
| I          | Thu hồi kinh phí các năm trước                                      | 6.536.686.363     | 0                                          | 6.536.686.363                                                  | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 |                             |                   |                             |  |           |  |
| 130 - 131  | Y tế dự phòng                                                       | 18.130.654        | 0                                          | 18.130.654                                                     | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 |                             |                   |                             |  |           |  |
| 130-131    | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ các năm trước còn lại             | 18.130.654        |                                            | 18.130.654                                                     |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
| 130 -132   | Khám bệnh, chữa bệnh                                                | 3.736.761.434     | 0                                          | 3.736.761.434                                                  | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 |                             |                   |                             |  |           |  |
|            | + Bệnh viện                                                         | 3.663.030.877     | 0                                          | 3.663.030.877                                                  | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 |                             |                   |                             |  |           |  |
| 130-132    | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ các năm trước còn lại             | 3.663.030.877     |                                            | 3.663.030.877                                                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
|            | + Khối Xã                                                           | 73.730.557        | 0                                          | 73.730.557                                                     | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 |                             |                   |                             |  |           |  |
| 130-132    | KP chi con người năm 2022 khỏi Xã phải hoàn tra NSNN theo BBQT 2023 | 73.730.557        |                                            | 73.730.557                                                     |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
| 130-151    | Dân số                                                              | 71.608.881        | 0                                          | 71.608.881                                                     | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 |                             |                   |                             |  |           |  |
|            | KP TX giao tự chủ các năm 2022                                      | 71.608.881        |                                            | 71.608.881                                                     |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
| 130-139    | Y tế khác                                                           | 2.710.185.394     | 0                                          | 2.710.185.394                                                  | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 |                             |                   |                             |  |           |  |
|            | KP thực hiện ND 05/2023/ND-CP (Mã nguồn 14)                         | 2.710.185.394     |                                            | 2.710.185.394                                                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
| II         | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                      | 74.007.100.000    | 27.748.000.000                             | 46.259.100.000                                                 | 3.190.100.000     | 3.190.100.000               | 100.000.000       | 100.000.000                 | 698.000.000       | 698.000.000                 | 19.310.000.000    | 19.310.000.000              | 500.000.000       |                             |                   |                             |  |           |  |
| 340 - 341  | Chi quản lý hành chính                                              | 1.529.000.000     | 0                                          | 1.529.000.000                                                  | 1.529.000.000     | 1.529.000.000               | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 |                             |                   |                             |  |           |  |
| 340 - 341  | - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                  | 171.000.000       | 0                                          | 171.000.000                                                    | 171.000.000       | 171.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 |                             |                   |                             |  |           |  |
| 340 - 341  | + Kinh phí trích thu hồi sau thanh tra                              | 171.000.000       |                                            | 171.000.000                                                    | 171.000.000       | 171.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
| 340 - 341  | - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                            | 1.358.000.000     | 0                                          | 1.358.000.000                                                  | 1.358.000.000     | 1.358.000.000               | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 |                             |                   |                             |  |           |  |
| 340 - 341  | + KP mua xe ô tô chuyên dùng                                        | 877.000.000       |                                            | 877.000.000                                                    | 877.000.000       | 877.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
| 340 - 341  | + KP sửa chữa trụ sở                                                | 400.000.000       |                                            | 400.000.000                                                    | 400.000.000       | 400.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
| 340 - 341  | KP thanh tra xử phạt                                                | 50.000.000        |                                            | 50.000.000                                                     | 50.000.000        | 50.000.000                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
| 340 - 341  | + Kinh phí mua trang phục thanh tra                                 | 31.000.000        |                                            | 31.000.000                                                     | 31.000.000        | 31.000.000                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
| 070        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                           | 500.000.000       | 0                                          | 500.000.000                                                    | 500.000.000       | 500.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                | 500.000.000       | 0                                          | 500.000.000                                                    | 500.000.000       | 500.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
| 070 - 085  | - Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y                           | 500.000.000       |                                            | 500.000.000                                                    | 500.000.000       | 500.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
| 130        | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                              | 71.978.100.000    | 27.748.000.000                             | 44.230.100.000                                                 | 1.161.100.000     | 1.161.100.000               | 100.000.000       | 100.000.000                 | 698.000.000       | 698.000.000                 | 19.310.000.000    | 19.310.000.000              | 500.000.000       |                             |                   |                             |  |           |  |
|            | Kinh phí thực hiện thường xuyên/ tự chủ                             | 9.356.000.000     | 9.356.000.000                              | 0                                                              | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 |                             |                   |                             |  |           |  |
|            | + Hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                     | 9.356.000.000     | 9.356.000.000                              | 0                                                              |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
|            | Kinh phí thực hiện không/ tự chủ                                    | 62.622.100.000    | 18.392.000.000                             | 44.230.100.000                                                 | 1.161.100.000     | 1.161.100.000               | 100.000.000       | 100.000.000                 | 698.000.000       | 698.000.000                 | 19.310.000.000    | 19.310.000.000              | 500.000.000       |                             |                   |                             |  |           |  |
| 130 - 131  | Các chương trình phòng bệnh khác                                    | 1.104.000.000     | 0                                          | 1.104.000.000                                                  | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 |                             |                   |                             |  |           |  |
| 130 - 131  | + Phòng chống bệnh nghề nghiệp                                      | 529.000.000       |                                            | 529.000.000                                                    | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |
| 130 - 131  | + Phòng chống tai nạn thương tích                                   | 10.000.000        |                                            | 10.000.000                                                     | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |  |           |  |

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                                                                        | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | GIẢM DỰ TOÁN CÒN LẠI (chưa phân bổ đơn vị) | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM (đối với phần dự toán đã phân bổ cho đơn vị) | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự đơn sử dụng |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|---------------------|
| 130 - 131  | + Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao                                                                                                | 75.000.000        |                                            | 75.000.000                                                     | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | + Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong                                                                                              | 60.000.000        |                                            | 60.000.000                                                     | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | + Phòng chống dịch bệnh khác                                                                                                    | 430.000.000       |                                            | 430.000.000                                                    | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | Chương trình Y tế - Dân số                                                                                                      | 12.874.600.000    | 0                                          | 12.874.600.000                                                 | 156.100.000       | 156.100.000                 | 100.000.000       | 100.000.000                 | 698.000.000       | 698.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 |                     |
| 130 - 131  | Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến                                    | 8.645.500.000     |                                            | 8.645.500.000                                                  | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                   |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống lao                                                                                                    | 696.000.000       |                                            | 696.000.000                                                    | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết                                                                                         | 7.167.000.000     |                                            | 7.167.000.000                                                  | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | - Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần                                                                                            | 385.000.000       |                                            | 385.000.000                                                    | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống ung thư                                                                                                | 83.000.000        |                                            | 83.000.000                                                     | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống bệnh tim mạch                                                                                          | 51.000.000        |                                            | 51.000.000                                                     | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng chống các rối loạn do thiếu I - ốt                                        | 208.500.000       |                                            | 208.500.000                                                    | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống bệnh Phôi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản                                                           | 55.000.000        |                                            | 55.000.000                                                     | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | Dự án 2 Tiêm chủng mở rộng                                                                                                      | 612.000.000       |                                            | 612.000.000                                                    | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | Dự án 3 Dân số và phát triển                                                                                                    | 1.393.100.000     |                                            | 1.393.100.000                                                  | 125.100.000       | 125.100.000                 | 0                 | 0                           | 600.000.000       | 600.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 |                     |
| 130 - 131  | - Hoạt động Dân số - kế hoạch hóa gia đình                                                                                      | 938.000.000       |                                            | 938.000.000                                                    | 0                 |                             |                   |                             | 600.000.000       | 600.000.000                 |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | - Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật dựa trên cộng đồng                                                          | 125.100.000       |                                            | 125.100.000                                                    | 125.100.000       | 125.100.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | - Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi                                                                                    | 187.000.000       |                                            | 187.000.000                                                    | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | - Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản                                                                                          | 31.000.000        |                                            | 31.000.000                                                     | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | - Hoạt động cai thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em                                                                              | 112.000.000       |                                            | 112.000.000                                                    | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | Dự án 4 An toàn thực phẩm                                                                                                       | 448.000.000       |                                            | 448.000.000                                                    | 0                 |                             | 70.000.000        | 70.000.000                  |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | Dự án 5 Phòng, chống HIV/AIDS                                                                                                   | 449.000.000       |                                            | 449.000.000                                                    | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | Dự án 7 Quản dân y kết hợp                                                                                                      | 31.000.000        |                                            | 31.000.000                                                     | 31.000.000        | 31.000.000                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 131  | Dự án 8 Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế                                                | 1.296.000.000     |                                            | 1.296.000.000                                                  | 0                 |                             | 30.000.000        | 30.000.000                  | 98.000.000        | 98.000.000                  |                   |                             |                   |                     |
| 130-132    | Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh                                                                                                | 11.800.000.000    | 0                                          | 11.800.000.000                                                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 11.800.000.000    | 11.800.000.000              | 0                 |                     |
| 130 - 132  | + KP khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ                                                                  | 11.800.000.000    |                                            | 11.800.000.000                                                 | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             | 11.800.000.000    | 11.800.000.000              |                   |                     |
| 130 - 139  | Trợ cấp đặc thù (methadone)                                                                                                     | 273.000.000       | 0                                          | 273.000.000                                                    | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 139  | Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND                                                       | 1.711.000.000     | 0                                          | 1.711.000.000                                                  | 1.005.000.000     | 1.005.000.000               |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 500.000.000       | 500.000.000         |
| 130-139    | Kinh phí thực hiện Ngoại kiểm, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai | 5.197.000.000     | 0                                          | 5.197.000.000                                                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 139  | Các hoạt động khác                                                                                                              | 150.000.000       | 0                                          | 150.000.000                                                    | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                   |
| 130 - 139  | + Hoạt động kiểm nghiệm                                                                                                         | 150.000.000       |                                            | 150.000.000                                                    | 0                 |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 130 - 139  | Kinh phí sửa chữa các đơn vị                                                                                                    | 23.000.000.000    | 15.462.000.000                             | 7.538.000.000                                                  | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 7.338.000.000     | 7.338.000.000               | 0                 |                     |
| 131 - 139  | - KP sửa chữa một số hạng mục của TTYT huyện Vĩnh Cửu                                                                           | 3.322.000.000     | 3.322.000.000                              |                                                                | 0                 | 0                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |
| 131 - 139  | - KP sửa chữa cơ sở 2 TTYT huyện Thống Nhất                                                                                     | 4.370.000.000     | 4.370.000.000                              |                                                                | 0                 | 0                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                     |



Bệnh viện ĐKKV Định Quán  
1079060  
1768

[illegible]

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                                     | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| 130 - 131  | + Phòng chống tai nạn thương tích                                                            |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao                                                             |                   |                             | 75.000.000        | 75.000.000                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong                                                           |                   |                             |                   |                             | 60.000.000        | 60.000.000                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Phòng chống dịch bệnh khác                                                                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | <b>Chương trình Y tế - Dân số</b>                                                            | 0                 | 0                           | 751.000.000       | 751.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
|            | Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến | 0                 | 0                           | 751.000.000       | 751.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống lao                                                                 |                   |                             | 696.000.000       | 696.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết                                                      |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | - Hoạt động bao vệ sức khỏe tâm thần                                                         |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống ung thư                                                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống bệnh tim mạch                                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống bệnh dài tháo đường và phòng chống các rối loạn do thiếu I - ốt     |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống bệnh Phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản                        |                   |                             | 55.000.000        | 55.000.000                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | Dự án 2 Tiêm chủng mở rộng                                                                   |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | Dự án 3 Dân số và phát triển                                                                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 130 - 131  | - Hoạt động Dân số - kế hoạch hóa gia đình                                                   |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | - Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật dựa trên cộng đồng                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | - Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi                                                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | - Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản                                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | - Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em                                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | Dự án 4 An toàn thực phẩm                                                                    |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | Dự án 5 Phòng , chống HIV/AIDS                                                               |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | Dự án 7 Quần dân y kết hợp                                                                   |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | Dự án 8 Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130-132    | <b>Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh</b>                                                      | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 130 - 132  | + KP khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ                               |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | <b>Trợ cấp đặc thù (methadone)</b>                                                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | <b>Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND</b>             | 60.000.000        | 60.000.000                  |                   |                             |                   |                             | 26.000.000        | 26.000.000                  | 40.000.000        | 40.000.000                  | 80.000.000        | 80.000.000                  |

[illegible]

Đơn vị: *Bệnh viện Y dược cổ truyền*  
Mã số *1079061*  
Mã KBNN nơi giao dịch *1761*

*Trung tâm Kiểm soát bệnh tật*  
*1128359*  
*1761*

*Trung tâm Kiểm nghiệm*  
*1021522*  
*1761*

*Trung tâm Giám định Y khoa*  
*1025640*  
*1761*

*Trung tâm Pháp Y*  
*1028428*  
*1761*

*Trung tâm Y tế TP. Biên Hòa*  
*1065904*  
*1761*

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                            | ĐVT: Đồng         |                             | ĐVT: Đồng         |                             | ĐVT: Đồng         |                             | ĐVT: Đồng         |                             | ĐVT: Đồng         |                             | ĐVT: Đồng         |                             |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
|            |                                                                     | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng |
| I+II       | TỔNG                                                                | 0                 | 0                           | 8.529.500.000     | 8.529.500.000               | 150.000.000       | 150.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 4.459.961.822     | 4.459.961.822               |
| I          | Thu hồi kinh phí các năm trước                                      | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 2.043.961.822     | 2.043.961.822               |
| 130 - 131  | Y tế dự phòng                                                       | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 130-131    | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ các năm trước còn lại             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 132  | Khám bệnh, chữa bệnh                                                | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
|            | + Bệnh viện                                                         | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 130-132    | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ các năm trước còn lại             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
|            | + Khối Xã                                                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 130-132    | KP chi con người năm 2022 khối Xã phải hoàn trả NSNN theo BBQT 2023 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130-151    | Dân số                                                              | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
|            | KP TX giao tự chủ các năm 2022                                      |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130-139    | Y tế khác                                                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 2.043.961.822     | 2.043.961.822               |
|            | KP thực hiện ND 05/2023/ND-CP (Mã nguồn 14)                         |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 2.043.961.822     | 2.043.961.822               |
| II         | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                      | 0                 | 0                           | 8.529.500.000     | 8.529.500.000               | 150.000.000       | 150.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 2.416.000.000     | 2.416.000.000               |
| 340 - 341  | Chi quản lý hành chính                                              | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 340 - 341  | - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                  | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 340 - 341  | + Kinh phí trích thu hồi sau thanh tra                              |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                            | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 340 - 341  | + KP mua xe ô tô chuyên dùng                                        |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + KP sửa chữa trụ sở                                                |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | KP thanh tra xử phạt                                                |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 340 - 341  | + Kinh phí mua trang phục thanh tra                                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 070        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 070 - 085  | - Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130        | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                              | 0                 | 0                           | 8.529.500.000     | 8.529.500.000               | 150.000.000       | 150.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 2.416.000.000     | 2.416.000.000               |
|            | Kinh phí thực hiện thường xuyên/ tự chủ                             | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
|            | + Hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                     |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
|            | Kinh phí thực hiện không/ tự chủ                                    | 0                 | 0                           | 8.529.500.000     | 8.529.500.000               | 150.000.000       | 150.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 2.416.000.000     | 2.416.000.000               |
| 130 - 131  | Các chương trình phòng bệnh khác                                    | 0                 | 0                           | 480.000.000       | 480.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 187.000.000       | 187.000.000                 |

[illegible]

| LOẠI KHOẢN      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                               | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| 130-139         | Kinh phí thực hiện Ngoại kiểm, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai                                                                                                                                                        |                   |                             | 4.000.000.000     | 4.000.000.000               |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 154.000.000       | 154.000.000                 |
| 130 - 139       | Các hoạt động khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 150.000.000       | 150.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 130 - 139       | + Hoạt động kiểm nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                |                   |                             |                   |                             | 150.000.000       | 150.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139       | Kinh phí sửa chữa các đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 131 - 139       | KP sửa chữa một số hạng mục của TTYT huyện Vĩnh Cửu                                                                                                                                                                                                                                    |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139       | KP sửa chữa cơ sở 2 TTYT huyện Thống Nhất                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139       | KP cải tạo thay mới hệ thống thang máy và hệ thống điện của B'Y Dược cổ truyền                                                                                                                                                                                                         |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139       | + KP sửa chữa TTYT Tân Phú                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139       | KP sửa chữa một số hạng mục xuống cấp của B'ĐK Đồng Nai                                                                                                                                                                                                                                |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139       | Kinh phí hỗ trợ nguồn nhân lực y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025 (theo NQ 34/2022/NQ-HĐND)                                                                                                                                                                                        |                   |                             | 182.500.000       | 182.500.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
|                 | Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                 | 0                           | 274.000.000       | 274.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 410.000.000       | 410.000.000                 |
| 0473<br>130-139 | + CTMTQG Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2025_Hoạt động cải thiện dinh dưỡng                                                                                                                                                                             |                   |                             | 100.000.000       | 100.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 410.000.000       | 410.000.000                 |
| 0517<br>130-139 | + CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2030, giai đoạn I: Từ năm 2023 đến năm 2025_DẠ 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao thể lực, tâm vóc người DTTS |                   |                             | 174.000.000       | 174.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |

Mã KBNN nơi giao dịch: 1767

1766

1760  
1760

1764

1771

[illegible]

| Nội dung                                                                                           | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIÁM | Giám dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIÁM | Giám dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIÁM | Giám dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIÁM | Giám dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIÁM | Giám dự t<br>đơn vị<br>sử dụng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                             | 1.281.000.000        | 1.281.000.000                     | 1.101.000.000        | 1.101.000.000                     | 941.000.000          | 941.000.000                       | 2.172.000.000        | 2.172.000.000                     | 456.000.000          | 456.00                         |
| Kinh phí thực hiện thường xuyên/ tự<br>chủ                                                         | 0                    | 0                                 | 0                    | 0                                 | 0                    | 0                                 | 0                    | 0                                 | 0                    |                                |
| + Hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                                    |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| Kinh phí thực hiện không/ tự chủ                                                                   | 1.281.000.000        | 1.281.000.000                     | 1.101.000.000        | 1.101.000.000                     | 941.000.000          | 941.000.000                       | 2.172.000.000        | 2.172.000.000                     | 456.000.000          | 456.00                         |
| <i>Các chương trình phòng bệnh khác</i>                                                            | 0                    | 0                                 | 44.000.000           | 44.000.000                        | 17.000.000           | 17.000.000                        | 0                    | 0                                 | 0                    |                                |
| + Phòng chống bệnh nghề nghiệp                                                                     |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| + Phòng chống tai nạn thương tích                                                                  |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| + Tiễn ăn miễn phí bệnh nhân lao                                                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| + Tiễn ăn miễn phí bệnh nhân phong                                                                 |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| + Phòng chống dịch bệnh khác                                                                       |                      |                                   | 44.000.000           | 44.000.000                        | 17.000.000           | 17.000.000                        |                      |                                   |                      |                                |
| <i>Chương trình Y tế - Dân số</i>                                                                  | 1.017.000.000        | 1.017.000.000                     | 269.000.000          | 269.000.000                       | 248.000.000          | 248.000.000                       | 1.672.000.000        | 1.672.000.000                     | 158.000.000          | 158.00                         |
| Dự án 1: Phòng chống một số bệnh<br>truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh<br>không lây nhiễm phổ biến | 968.000.000          | 968.000.000                       | 180.000.000          | 180.000.000                       | 186.000.000          | 186.000.000                       | 1.361.000.000        | 1.361.000.000                     | 134.000.000          | 134.00                         |
| - Hoạt động phòng, chống lao                                                                       |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| - Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết                                                            | 910.000.000          | 910.000.000                       | 180.000.000          | 180.000.000                       | 186.000.000          | 186.000.000                       | 1.290.000.000        | 1.290.000.000                     | 134.000.000          | 134.00                         |
| - Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần                                                               | 25.000.000           | 25.000.000                        |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| - Hoạt động phòng, chống ung thư                                                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   | 18.000.000           | 18.000.000                        |                      |                                |
| - Hoạt động phòng, chống bệnh tim<br>mạch                                                          |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   | 11.000.000           | 11.000.000                        |                      |                                |
| - Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo<br>đường và phòng chống các rối loạn do<br>thiếu I - ốt     | 33.000.000           | 33.000.000                        |                      |                                   |                      |                                   | 42.000.000           | 42.000.000                        |                      |                                |
| - Hoạt động phòng, chống bệnh Phổi tắc<br>nghẽn mạn tính và hen phế quản                           |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| Dự án 2 Tiêm chủng mở rộng                                                                         |                      |                                   |                      |                                   | 33.000.000           | 33.000.000                        | 201.000.000          | 201.000.000                       |                      |                                |
| Dự án 3 Dân số và phát triển                                                                       | 35.000.000           | 35.000.000                        | 59.000.000           | 59.000.000                        | 15.000.000           | 15.000.000                        | 97.000.000           | 97.000.000                        | 0                    |                                |
| - Hoạt động Dân số - kế hoạch hóa gia<br>đình                                                      | 15.000.000           | 15.000.000                        |                      |                                   | 15.000.000           | 15.000.000                        | 75.000.000           | 75.000.000                        |                      |                                |
| - Hoạt động phục hồi chức năng cho<br>người khuyết tật dựa trên cộng đồng                          | 0                    |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| - Hoạt động chăm sóc sức khỏe người<br>cao tuổi                                                    | 0                    |                                   | 40.000.000           | 40.000.000                        |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| - Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản                                                             | 10.000.000           | 10.000.000                        |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |

| Nội dung                                                                                                                               | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIÁM | Giám dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIÁM | Giám dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIÁM | Giám dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIÁM | Giám dự toán<br>đơn vị<br>sử dụng | TỔNG DỰ<br>TOÁN GIÁM | Giám dự t<br>đơn vị<br>sử dụng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| - Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em                                                                                     | 10.000.000           | 10.000.000                        | 19.000.000           | 19.000.000                        |                      |                                   | 22.000.000           | 22.000.000                        |                      |                                |
| Dự án 4 An toàn thực phẩm                                                                                                              |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| Dự án 5 Phòng , chống HIV/AIDS                                                                                                         |                      |                                   | 30.000.000           | 30.000.000                        |                      |                                   |                      |                                   | 11.000.000           | 11.000.000                     |
| Dự án 7 Quân dân y kết hợp                                                                                                             |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| Dự án 8 Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế                                                       | 14.000.000           | 14.000.000                        |                      |                                   | 14.000.000           | 14.000.000                        | 13.000.000           | 13.000.000                        | 13.000.000           | 13.000.000                     |
| <b>Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh</b>                                                                                                | <b>0</b>             | <b>0</b>                          | <b>0</b>             | <b>0</b>                          | <b>0</b>             | <b>0</b>                          | <b>0</b>             | <b>0</b>                          | <b>0</b>             |                                |
| + KP khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ                                                                         |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| <b>Trợ cấp đặc thù (methadone)</b>                                                                                                     | <b>135.000.000</b>   | <b>135.000.000</b>                | <b>111.000.000</b>   | <b>111.000.000</b>                |                      |                                   |                      |                                   | <b>27.000.000</b>    | <b>27.000.000</b>              |
| <b>Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND</b>                                                       |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| <b>Kinh phí thực hiện Ngoại kiểm, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai</b> | <b>59.000.000</b>    | <b>59.000.000</b>                 | <b>167.000.000</b>   | <b>167.000.000</b>                |                      |                                   | <b>101.000.000</b>   | <b>101.000.000</b>                | <b>133.000.000</b>   | <b>133.000.000</b>             |
| <b>Các hoạt động khác</b>                                                                                                              | <b>0</b>             | <b>0</b>                          | <b>0</b>             | <b>0</b>                          | <b>0</b>             | <b>0</b>                          | <b>0</b>             | <b>0</b>                          | <b>0</b>             |                                |
| + Hoạt động kiểm nghiệm                                                                                                                |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| <b>Kinh phí sửa chữa các đơn vị</b>                                                                                                    | <b>0</b>             | <b>0</b>                          | <b>0</b>             | <b>0</b>                          | <b>0</b>             | <b>0</b>                          | <b>0</b>             | <b>0</b>                          | <b>0</b>             |                                |
| + KP sửa chữa một số hạng mục của TTYT huyện Vĩnh Cửu                                                                                  |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| + KP sửa chữa cơ sở 2 TTYT huyện Thống Nhất                                                                                            |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| + KP can tạo thay mới hệ thống thang máy và hệ thống điện của BV Y Dược cổ truyền                                                      |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| + KP sửa chữa TTYT Tân Phú                                                                                                             |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| + KP sửa chữa một số hạng mục xuống cấp của BVĐK Đồng Nai                                                                              |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| <b>Kinh phí hỗ trợ nguồn nhân lực y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025 (theo NQ 34/2022/NQ-HĐND)</b>                                 |                      |                                   | <b>260.000.000</b>   | <b>260.000.000</b>                |                      |                                   |                      |                                   |                      |                                |
| <b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                  | <b>70.000.000</b>    | <b>70.000.000</b>                 | <b>250.000.000</b>   | <b>250.000.000</b>                | <b>676.000.000</b>   | <b>676.000.000</b>                | <b>399.000.000</b>   | <b>399.000.000</b>                | <b>138.000.000</b>   | <b>138.000.000</b>             |

Mã KBNN nơi giao dịch: 1763

1765

1762

1769

1772

[illegible]

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                                     | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| 130        | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                       | 1.339.500.000     | 1.339.500.000               | 250.000.000       | 250.000.000                 | 510.000.000       | 510.000.000                 | 800.000.000       | 800.000.000                 | 1.423.000.000     | 1.423.000.000               |
|            | Kinh phí thực hiện thường xuyên/ tự chủ                                                      | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
|            | + Hỗ trợ hoạt động thường xuyên                                                              |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
|            | Kinh phí thực hiện không/ tự chủ                                                             | 1.339.500.000     | 1.339.500.000               | 250.000.000       | 250.000.000                 | 510.000.000       | 510.000.000                 | 800.000.000       | 800.000.000                 | 1.423.000.000     | 1.423.000.000               |
| 130 - 131  | Các chương trình phòng bệnh khác                                                             | 97.000.000        | 97.000.000                  | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 145.000.000       | 145.000.000                 |
| 130 - 131  | + Phòng chống bệnh nghề nghiệp                                                               | 9.500.000         | 9.500.000                   |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Phòng chống tai nạn thương tích                                                            | 32.000.000        | 32.000.000                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 10.000.000        | 10.000.000                  |
| 130 - 131  | + Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao                                                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong                                                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | + Phòng chống dịch bệnh khác                                                                 | 55.500.000        | 55.500.000                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 135.000.000       | 135.000.000                 |
| 130 - 131  | Chương trình Y tế - Dân số                                                                   | 430.500.000       | 430.500.000                 | 80.000.000        | 80.000.000                  | 403.000.000       | 403.000.000                 | 800.000.000       | 800.000.000                 | 833.000.000       | 833.000.000                 |
| 130 - 131  | Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến | 274.500.000       | 274.500.000                 | 0                 | 0                           | 295.000.000       | 295.000.000                 | 800.000.000       | 800.000.000                 | 609.000.000       | 609.000.000                 |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống lao                                                                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết                                                      | 252.000.000       | 252.000.000                 |                   |                             | 295.000.000       | 295.000.000                 | 800.000.000       | 800.000.000                 | 300.000.000       | 300.000.000                 |
| 130 - 131  | - Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần                                                         |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 200.000.000       | 200.000.000                 |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống ung thư                                                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 30.000.000        | 30.000.000                  |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống bệnh tim mạch                                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 18.000.000        | 18.000.000                  |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng chống các rối loạn do thiếu I - ốt     | 22.500.000        | 22.500.000                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 61.000.000        | 61.000.000                  |
| 130 - 131  | - Hoạt động phòng, chống bệnh Phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản                        |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 0                 | 0                           |
| 130 - 131  | Dự án 2 Tiêm chủng mở rộng                                                                   | 97.000.000        | 97.000.000                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 14.000.000        | 14.000.000                  |
| 130 - 131  | Dự án 3 Dân số và phát triển                                                                 | 59.000.000        | 59.000.000                  | 80.000.000        | 80.000.000                  | 90.000.000        | 90.000.000                  | 0                 | 0                           | 195.000.000       | 195.000.000                 |
| 130 - 131  | - Hoạt động Dân số - kế hoạch hóa gia đình                                                   | 59.000.000        | 59.000.000                  | 80.000.000        | 80.000.000                  |                   |                             |                   |                             | 78.000.000        | 78.000.000                  |
| 130 - 131  | - Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật dựa trên cộng đồng                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | - Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi                                                 |                   |                             |                   |                             | 80.000.000        | 80.000.000                  |                   |                             | 62.000.000        | 62.000.000                  |
| 130 - 131  | - Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản                                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 21.000.000        | 21.000.000                  |

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                                                                        | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giám dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giám dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giám dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giám dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIÁM | Giám dự toán đơn vị sử dụng |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| 130 - 131  | - Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em                                                                              |                   |                             |                   |                             | 10.000.000        | 10.000.000                  |                   |                             | 34.000.000        | 34.000.000                  |
| 130 - 131  | Dự án 4 An toàn thực phẩm                                                                                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | Dự án 5 Phòng , chống HIV/AIDS                                                                                                  |                   |                             |                   |                             | 18.000.000        | 18.000.000                  |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | Dự án 7 Quân dân y kết hợp                                                                                                      |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 131  | Dự án 8 Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế                                                |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 15.000.000        | 15.000.000                  |
| 130-132    | Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh                                                                                                | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 130 - 132  | + KP khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ                                                                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | Trợ cấp đặc thù (methadone)                                                                                                     |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND                                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130-139    | Kinh phí thực hiện Ngoại kiểm, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai | 171.000.000       | 171.000.000                 | 170.000.000       | 170.000.000                 | 107.000.000       | 107.000.000                 |                   |                             | 135.000.000       | 135.000.000                 |
| 130 - 139  | Các hoạt động khác                                                                                                              | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 130 - 139  | + Hoạt động kiểm nghiệm                                                                                                         |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | Kinh phí sửa chữa các đơn vị                                                                                                    | 200.000.000       | 200.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa một số hạng mục của TTYT huyện Vĩnh Cửu                                                                           |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa cơ sở 2 TTYT huyện Thống Nhất                                                                                     |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP cải tạo thay mới hệ thống thang máy và hệ thống điện của BV Y Dược cổ truyền                                               |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa TTYT Tân Phú                                                                                                      | 200.000.000       | 200.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 131 - 139  | + KP sửa chữa một số hạng mục xuống cấp của BVĐK Đồng Nai                                                                       |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
| 130 - 139  | Kinh phí hỗ trợ nguồn nhân lực y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025 (theo NQ 34/2022/NQ-HĐND)                                 | 200.000.000       | 200.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             |                   |                             |
|            | Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                  | 241.000.000       | 241.000.000                 | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 0                 | 0                           | 310.000.000       | 310.000.000                 |

| LOẠI KHOẢN      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng | TỔNG DỰ TOÁN GIẢM | Giảm dự toán đơn vị sử dụng |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| 0473<br>130-139 | + CTMTQG Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2025_Hoạt động cải thiện dinh dưỡng                                                                                                                                                                              | 44.000.000        | 44.000.000                  |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 40.000.000        | 40.000.000                  |
|                 | + CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2030, giai đoạn I: Từ năm 2023 đến năm 2025_ DA 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao thể lực, tầm vóc người DTTS | 197.000.000       | 197.000.000                 |                   |                             |                   |                             |                   |                             | 270.000.000       | 270.000.000                 |